

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2026/DS-PT

Ngày 05 tháng 01 năm 2026

V/v Tranh chấp chia thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Trọng và bà Nguyễn Thị Thuý Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:

Ông Phạm Thanh Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 163/2025/TLPT-DS ngày 19/11/2025 về việc “Tranh chấp chia thừa kế”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 17/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 208/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 204/2025/QĐ-PT ngày 23/12/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Văn K - sinh năm 1946

1.2. Bà Trần Thị X - sinh năm 1952

Người đại diện theo uỷ quyền của bà X: Ông Phan Châu G.

1.3. Bà Trần Thị V, sinh năm 1959

Đều cư trú tại: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên (trước đây là xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình).

(Ông K, ông G, bà V có mặt, bà X vắng mặt).

1.4. Bà Trần Thị T, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên (trước đây là xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình). Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh

Hung Yên (trước đây là xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Trần Thanh N1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn A, xã Q, tỉnh Lâm Đồng (trước là xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông). Vắng mặt.

3.2. Anh Trần Xuân K1, sinh năm 1984; nơi cư trú: Ngõ C, đường N, khu B, tổ E, phường H, tỉnh Hưng Yên (trước là phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh). Vắng mặt.

3.3. Bà Trần Thị R, sinh năm 1947; nơi cư trú: thôn C, xã L, tỉnh Ninh Bình (trước đây là xã V, huyện V, tỉnh Nam Định). Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà R: Bà Trần Thị X.

3.4. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1954; nơi cư trú: K, xã K, tỉnh Quảng Trị (trước đây là thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị). Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T1: Anh Trần Đại N2; sinh năm 1970; nơi cư trú: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

3.5. Anh Trần Mạnh D, sinh năm 1976; nơi cư trú: P - A06, số B, L, phường T, thành phố Hà Nội (trước đây là phường B, quận T, thành phố Hà Nội). Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh D: Bà Nguyễn Thị N, có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Phan Châu G, sinh năm 1944; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

4.2. Ông Đặng Triều P, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Các đồng nguyên đơn ông K, bà X, bà T, bà V trình bày:

Bố, mẹ các ông, bà là cụ Trần Văn S, chết năm 2003 và cụ Trần Thị C, chết năm 2006, sinh được 9 người con, 02 người chết khi còn nhỏ không có vợ, chồng, con. Còn lại 07 người con gồm: ông Trần Văn K, bà Trần Thị R, bà Trần Thị X, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị T và ông Trần Đăng K2, chết năm 2022, có 04 đời vợ, trong đó vợ hiện tại cũng là vợ đầu là bà Nguyễn Thị N (ly

hôn năm 1983 và kết hôn lại năm 2013), có 01 con chung là Trần Mạnh D; vợ thứ 2 đã ly hôn năm 1999 là bà Nguyễn Thị X1 có 02 người con là chị Trần Thanh N1, anh Trần Xuân K1; vợ thứ 3 là bà Nguyễn Thị P1 đã ly hôn năm 2011, không có con chung. Ngoài ra các cụ và ông K2 không có con nuôi, con riêng nào khác. Khi chết cụ Sô K3 để lại di chúc, cụ C để lại di chúc cho ông K2 200m² đất ở của cụ và giao cho các con gái quản lý, sử dụng đất vườn tạp để hương hỏa.

Tài sản chung hai cụ tạo lập theo đo đạc hiện trạng gồm: Thửa đất số 308, tờ bản đồ số 6, đo đạc năm 1995, diện tích 701,8m² gồm: 400m² đất ở và 301,8m² đất vườn tạp, tại địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên (trước đây là xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình), đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Trần Văn S, số H.897763 do UBND huyện T, tỉnh Thái Bình cấp ngày 12/11/1996. Trên đất có các tài sản sau: 01 nhà mái bằng xây năm 2011, diện tích 32,7m²; 01 nhà vệ sinh mái bằng xây năm 2012, diện tích 6,3m²; các công trình làm năm 2016 gồm: 01 nhà tôn lạnh diện tích 12,4m², ốp tường trần nhựa diện tích 18,7m², mái tôn lạnh diện tích 4,8m², lán sắt mái tôn diện tích 25,6m², 04 cửa sổ nhôm kính diện tích 3,84m², 01 cửa nhôm thông phòng diện tích 1,6m², ốp tường gạch diện tích 13,86m², lát gạch đá hoa diện tích 53m², 01 bể nước thể tích 3,8m³, cột trụ bê tông khối lượng 0,3m³, 01 mái tôn lạnh diện tích 24m², cửa sắt diện tích 1,62m², cửa sổ sắt diện tích 1,17m²; sân lát đá hoa năm 2018 diện tích 70,2m²; 01 cây nhãn; 04 cây xoài; 09 cây mít; 03 cây hồng xiêm; 06 cây na; 01 cây vải; 03 cây bưởi; 01 cây khế; 03 cây cam; 01 cây đào; 01 cây roi.

Quan điểm của các ông, bà: Cây nhãn là tài sản của hai cụ trồng; nhà chính 32,7m² là do 05 bà R, X, T1, V, T xây dựng; đối với các công trình xây dựng khác và cây trồng trên đất (ngoài cây nhãn) là của ông K2, bà N. Đối với di chúc của cụ C để lại các ông, bà cho rằng di chúc này vô hiệu vì: Di chúc được lập khi cụ C không tỉnh táo, minh mẫn, không thể hiện ý chí của cụ C; theo như di chúc thì cụ có 8 người con bởi vì có 2 ông K2 (khi thì Trần Đăng K2, khi thì Trần Văn K4); diện tích đất của các cụ trong di chúc không đúng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; di chúc có nhiều từ viết tắt, các trang của di chúc không đánh số thứ tự từng trang; di chúc được lập ngày 24/5/2005 nhưng ngày 28/5/2005 mới được UBND xã chứng thực, khi chứng thực UBND xã lại thể hiện người lập di chúc tự đọc lại trong khi cụ C không biết chữ; người viết di chúc không phải là bà

Trần Thị X mà là chữ của người khác. Do đó các ông, bà đề nghị Toà án buộc bà Nguyễn Thị N trả lại di sản thừa kế của các cụ Trần Văn S, Trần Thị C và chia thừa kế theo pháp luật cho 07 người con của các cụ Trần Văn S, Trần Thị C. Các ông, bà đề nghị nhận di sản thừa kế bằng hiện vật và đề nghị chia vào một phía để sau này các ông, bà tự giải quyết với nhau.

2. *Bị đơn bà N trình bày:* Về hàng thừa kế và di sản thừa kế cũng như thời điểm chết của các cụ Trần Văn S, Trần Thị C và ông Trần Đăng K2 như các nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên bà cho rằng ngôi nhà chính 32,7m² là do ông K2 bỏ tiền ra xây dựng. Ngoài ra ông K2 đã mua lại phần đất thừa kế của 05 bà chị, em gái bằng số tiền 280.000.000 đồng mà ông gửi về cho chồng bà X (là ông G) năm 2011. Bà cho rằng di chúc của cụ C để lại là khách quan và do cụ cùng các chị gái ông K2 làm, ông K2 không liên quan gì do đó 200m² đất ở của cụ C đã cho ông K2 là của ông K2. Quan điểm của bà là chỉ chia thừa kế đối với phần đất trồng cây lâu năm và đất ở của cụ S theo quy định của pháp luật cho 07 người con của cụ trong đó có chồng bà là ông K2. Các tài sản trên đất là của ông K2 và bà xây dựng trừ cây nhãn. Đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của ông K2 theo yêu cầu của chị Trần Thanh N1, quan điểm của bà là chưa chia để sau khi xác định di sản thừa kế cụ thể của ông K2 như thế nào thì sẽ phân chia.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Trần Thanh N1 trình bày:* Về hàng thừa kế và di sản thừa kế cũng như thời điểm chết của các cụ Trần Văn S, Trần Thị C và ông Trần Đăng K2 như trình bày của các nguyên đơn ở trên là đúng. Đối với các tài sản trên đất chị không biết là của ai và chị không biết di chúc của cụ C để lại là đúng hay sai vì vậy chị đề nghị Toà án xem xét, giải quyết theo pháp luật các vấn đề này. Đối với phần di sản ông K2 được hưởng của cụ Trần Văn S, cụ Trần Thị C và di sản trên đất của ông K2 chị đề nghị Toà án chia thừa kế các tài sản này theo pháp luật cho những người thừa kế của ông Trần Đăng K2. Về phần thừa kế của anh Trần Xuân K1 tặng cho chị, chị nhận và chịu trách nhiệm toàn bộ theo quy định của pháp luật. Chị đề nghị chia thừa kế bằng hiện vật, phần chị được hưởng chia chung vào phần ông K, bà R, bà T1, bà X, bà V, bà T được chia. Sau này chị và những người này tự thỏa thuận, giải quyết với nhau.

4. *Tại bản khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa*

vụ liên quan anh Trần Xuân K1 trình bày: Về hàng thừa kế thứ nhất và di sản thừa kế để lại cũng như thời điểm chết của các cụ Trần Văn S, Trần Thị C và ông Trần Đăng K2 như các nguyên đơn, bà N, chị N1 đã trình bày ở trên. Đối với các tài sản trên đất và di chúc của cụ Trần Thị C, anh không biết cụ thể ra sao nên đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của ông K2 được hưởng của cụ C, cụ S và di sản trên đất của ông K2 thì anh đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo pháp luật. Phần di sản thừa kế mà anh được nhận của ông K2 này, anh để lại hết cho chị N1 và chị N1 phải chịu trách nhiệm theo pháp luật.

5. *Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị R cùng người đại diện trình bày:* Về hàng thừa kế thứ nhất và di sản thừa kế để lại cũng như thời điểm chết của các cụ Trần Văn S, Trần Thị C và ông Trần Đăng K2 như các nguyên đơn, bà N, chị N1, anh K1 trình bày. Quan điểm của bà về di chúc của cụ Trần Thị C là vô hiệu, đề nghị Toà án buộc bà Nguyễn Thị N trả lại di sản thừa kế cho các đồng thừa kế và đề nghị chia thừa kế di sản của cụ S, cụ C theo quy định của pháp luật cho 7 người con của cụ. Đối với việc bà N cho rằng các bà đã bán phần di sản thừa kế cho ông K2 cũng như việc nhà chính 32,7m² do ông K2 xây dựng là không đúng và hoàn toàn vô lý. Do điều kiện sức khỏe và ở xa nên bà uỷ quyền cho bà Trần Thị X tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

6. *Tại bản tự khai quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 và người đại diện trình bày:* Về hàng thừa kế thứ nhất và di sản thừa kế để lại cũng như thời điểm chết của các cụ Trần Văn S, Trần Thị C và ông Trần Đăng K2 như các nguyên đơn, bà N, chị N1, anh K1, bà R trình bày. Về di chúc của cụ Trần Thị C được làm tại nhà bà năm 2005, do khi đó sức khỏe của cụ C lúc nhớ, lúc quên, không khoẻ mạnh và đang do vợ chồng bà chăm sóc nên vợ chồng bà nhờ trưởng thôn thời điểm đó viết và gửi UBND xã chứng thực theo như bản di chúc công chứng đã nộp cho Toà án. Bà cho rằng di chúc này không phải là ý chí, nguyện vọng của mẹ bà (cụ C) cho nên bản di chúc là vô hiệu. Về ngôi nhà chính xây dựng trên đất là do các bà góp tiền, công sức xây dựng để thờ cúng bố mẹ, không có việc các bà bán đất cho ông K2 cũng như

việc ông K2 xây dựng ngôi nhà này. Bà đề nghị bà Nguyễn Thị N trả lại di sản thừa kế của bố mẹ các bà cho anh, chị em bà và đề nghị chia thừa kế di sản của cụ S, cụ C theo pháp luật cho 7 người con của cụ.

7. *Người làm chứng ông Đặng Triều P trình bày:* Ông là trưởng thôn Vũ X2, xã Đ năm 2005. Giữa ông và ông Đặng Trung P2 (chồng bà T1) là anh em con chú con bác. Khi cụ C lập di chúc năm 2005 thì cụ đang ở cùng với bà T1, ông P2 tại thôn V. Khi này cụ và các con cụ có mời ông đến nhà lập di chúc cho cụ C. Tại thời điểm lập di chúc cụ C minh mẫn, tỉnh táo và thể hiện được ý chí của mình. Chữ viết trong bản di chúc là chữ viết của ông và người ký xác thực trưởng thôn là ông. Lý do để người viết di chúc là bà Trần Thị X là do trước đó gia đình và cụ C đã thảo di chúc nên ông viết lại theo đúng ý. Sau đó di chúc đã được thông qua cho các bên có mặt trước sự chứng kiến của bà T1, ông P2, bà X và đại diện UBND xã thì cụ C đã điểm chỉ vào di chúc.

8. *Xác minh tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đ, tỉnh Hưng Yên):* Nguồn gốc đất của cụ Trần Văn S và Trần Thị C là của cha ông để lại. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Trần Văn S năm 1996. Diện tích đất có biến động khi đo đạc hiện trạng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số trong đo đạc, các hộ liền kề đổi bán cho nhau. Năm 2005, UBND xã có chứng thực di chúc cho cụ Trần Thị C tại nhà ông Đặng Trung P2 (con rể cụ), địa chỉ: thôn V, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình. Khi cụ C lập di chúc thì cụ tỉnh táo, minh mẫn và không bị ai ép buộc. Cụ điểm chỉ vào bản di chúc trước sự chứng kiến của đại diện thôn, bà X, bà T1, ông P2 và đại diện UBND xã, vì vậy di chúc của cụ là hợp pháp.

9. *Biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản:* Trị giá quyền sử dụng đất ở là $980.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 400\text{m}^2 = 392.000.000\text{đ}$; đất trồng cây lâu năm là $54.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 301,8\text{m}^2 = 16.297.200\text{đ}$. Trị giá tài sản trên đất: Nhà mái bằng $32,7\text{m}^2$ giá $71.940.000\text{đ}$; nhà vệ sinh $6,3\text{m}^2$ giá $2.406.852\text{đ}$; nhà tôn lạnh $12,4\text{m}^2$ giá $11.667.056\text{đ}$; sân lát đá hoa $70,2\text{m}^2$ giá $11.005.363\text{đ}$; ốp tường trần nhựa $18,7\text{m}^2$ giá 654.500đ ; mái tôn lạnh $28,4\text{m}^2$ giá $1.530.012\text{đ}$; lán sắt mái tôn $25,6\text{m}^2$ giá $5.480.343\text{đ}$; cửa nhôm $1,6\text{m}^2$ giá 158.400đ ; cửa sổ nhôm kính $3,84\text{m}^2$ giá 380.160đ ; ốp tường gạch $13,86\text{m}^2$ giá 494.566đ ; lát gạch đá hoa 53m^2 giá $7.030.601\text{đ}$; bể nước $3,8\text{m}^2$ giá $3.200.292\text{đ}$; cột trụ bê tông $0,3\text{m}^3$ giá 79.064đ ;

cửa sắt 2,79m² giá 276.210đ. Giá trị cây trồng trên đất: 04 cây Xoài giá 3.400.000đ; 09 cây Mít giá 4.500.000đ; 03 cây Hồng Xiêm giá 1.500.000đ; 06 cây Na giá 1.500.000đ; 01 cây Vải giá 500.000đ; 01 cây Khế 270.000đ; 03 cây Bưởi giá 1.200.000đ; 03 cây Cam giá 1.200.000đ; 01 cây Đào giá 300.000đ; 01 cây Roi giá 270.000đ; 01 cây nhãn giá 2.000.000đ. Đối với tường dậu xung quanh, chuồng gà hết giá trị khấu hao.

10. Bản án sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 17/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 655, 660 và 661 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 647, 649, 650, 652, 653 và 657 Bộ luật Dân sự 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Văn K, bà Trần Thị X, bà Trần Thị V và bà Trần Thị T, xác định di chúc của cụ Trần Thị C vô hiệu một phần về diện tích đất trồng cây lâu năm.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn K, bà Trần Thị X, bà Trần Thị V và bà Trần Thị T về việc buộc bà Nguyễn Thị N trả lại di sản thừa kế.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K, bà Trần Thị X, bà Trần Thị V, bà Trần Thị T và yêu cầu độc lập của chị Trần Thanh N1 đối với bà Nguyễn Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc “Chia thừa kế” di sản của các cụ Trần Văn S, Trần Thị C và ông Trần Đăng K2.

1. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Xuân K1 tặng cho phần di sản được hưởng của ông Trần Đăng K2 cho chị Trần Thanh N1 và sự tự nguyện của chị Trần Thanh N1 thanh toán toàn bộ số tiền 14.640.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) cây trồng trên đất từ số tiền tài sản trên đất được hưởng thừa kế của ông Trần Đăng K2 và đồng ý phần cây trồng trên đất được chia vào đất của ai thì người đó hưởng chị không có ý kiến gì.

2. Người được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của cụ Trần Thị C là những người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Đăng K2 gồm: bà Nguyễn Thị N, anh Trần Mạnh D, chị Trần Thanh N1, anh Trần Xuân K1.

3. Những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Văn S, cụ Trần Thị C gồm: ông Trần Văn K, bà Trần Thị R, bà Trần Thị X, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị T và người thừa kế của ông K2 (bà Nguyễn Thị N, anh Trần Mạnh D, chị Trần Thanh N1, anh Trần Xuân K1).

4. Xác định di sản thừa kế:

4.1. Di sản của các cụ Trần Văn S, Trần Thị C là: Diện tích 400m² đất ở và 301,8m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 308, tờ bản đồ số 06 đo đạc năm 1995, địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên, đất đã được UBND huyện T, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/1996. Tổng giá trị tài sản là 408.297.200 đồng (bốn trăm linh tám triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

4.2. Di sản của ông Trần Đăng K2 để lại là: 36.000.000 đồng giá trị các tài sản trên đất của ông K2 + trị giá quyền sử dụng (228,4m² đất ở + 43,2m² đất trồng cây lâu năm) được thừa kế theo di chúc và theo pháp luật của các cụ Trần Thị C, Trần Văn S là 226.164.800đ giá trị quyền sử dụng đất. Tổng giá trị tài sản là 262.164.800 đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu một trăm sáu mươi tư nghìn tám trăm đồng).

5. Chia thừa kế di sản của các cụ Trần Văn S, Trần Thị C và ông Trần Đăng K2 như sau:

5.1. Chia cho bà Nguyễn Thị N, anh Trần Mạnh D phần đất của thửa S1 có diện tích làm tròn số là 157,4m², trong đó 114,2m² đất ở và 43,2m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 308, tờ bản đồ số 06 đo đạc năm 1995, địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp ngõ đi chung; phía Nam giáp ngõ đi chung; phía Đông giáp ngõ đi nhà ông T2, bà C1; phía tây giáp phần đất của thửa S2. Trong đó phần của anh Trần Văn D1 là 57,1m² đất ở và 32,4m² đất trồng cây lâu năm; phần của bà Nguyễn Thị N là 57,1m² đất ở và 10,8m² đất trồng cây lâu năm. Cùng các cây trồng, tường dậu trên đất này.

5.2. Chia cho ông Trần Văn K, bà Trần Thị R, bà Trần Thị X, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị T và chị Trần Thanh N1 phần đất của thửa S2 có

diện tích làm tròn số là: $544,4\text{m}^2$ trong đó $285,8\text{m}^2$ đất ở và $258,6\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm tại thửa số 308, tờ bản đồ số 06 đo đạc năm 1995, địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp ngõ chung; phía Nam giáp đất ông P3, ngõ chung; phía Đông giáp đất thửa S1 chia cho bà N, anh D1; Phía tây giáp ông V1, ông N3. Trong đó phần của: Chị Trần Thanh N1 là $114,2\text{m}^2$ đất ở. Ông Trần Văn K, bà Trần Thị R, bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị V được hưởng như nhau, mỗi người là $71,7\text{m}^2$ gồm ($28,6\text{m}^2$ đất ở và $43,1\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm). Cùng toàn bộ các tài sản công trình xây dựng trên diện tích đất này là nhà chính $32,7\text{m}^2$; nhà vệ sinh $6,3\text{m}^2$; tôn lạnh $12,4\text{m}^2$; sân lát đá hoa $70,2\text{m}^2$; ốp tường $18,7\text{m}^2$; mái tôn lạnh $28,4\text{m}^2$; lán sắt $25,6\text{m}^2$; cửa nhôm $1,6\text{m}^2$; cửa sổ nhôm kính $3,84\text{m}^2$; ốp tường gạch $13,86\text{m}^2$; lát gạch nhà 53m^2 ; bể nước $3,8\text{m}^3$; trụ bê tông $0,3\text{m}^3$; cửa sắt $2,79\text{m}^2$; $9,4\text{m}^2$ chuồng gà; tường đậu và các cây trồng trên đất này (Có sơ đồ các thửa đất S1, S2 chi tiết kèm theo bản án).

Các đương sự có trách nhiệm tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Buộc ông Trần Văn K, bà Trần Thị X, bà Trần Thị R, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị T và chị Trần Thanh N1 phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị N, anh Trần Mạnh D số tiền 41.003.000 đồng (bốn mươi một triệu không trăm linh ba nghìn đồng), trong đó: Phần của bà N là 32.003.000 đồng (ba mươi hai triệu không trăm linh ba nghìn đồng), phần của anh D là 9.000.000 đồng (chín triệu đồng).

7. Buộc anh Trần Mạnh D phải trả cho chị Trần Thanh N1 số tiền giá trị quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm ($21,6\text{m}^2 \times 54.000$ đồng) = 1.166.400 đồng (một triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

11. Các nội dung kháng cáo của đương sự:

11.1. Ngày 01/10/2025, nguyên đơn ông Trần Văn K, bà Trần Thị X, bà Trần Thị V, bà Trần Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

11.2. Ngày 06/10/2025, bà Nguyễn Thị N kháng cáo đề nghị xem xét lại về việc xác định ngôi nhà chính diện tích 32,7m² xây dựng năm 2011 là do ông K2 xây dựng, không phải của các bà R, X, T1, V, T. Đề nghị Tòa án xác định các tài sản chung của bà và ông K2 trên đất, trong đó công sức của bà bỏ ra nhiều hơn nhưng Toà án cấp sơ thẩm lại xác định công sức của ông K2 nhiều hơn là không đúng. Bà đề nghị Tòa án xem xét công sức của bà trong việc gìn giữ, tôn tạo di sản thừa kế của cụ S, cụ C. Bà N kháng cáo bổ sung: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét giao cho ông K2 được sử dụng toàn bộ phần di sản thừa kế của bà X, bà V, bà T, bà T1, bà R vì năm 2006, ông K2 đã chuyển cho ông Phan Châu G (chồng bà X) 280.000.000 đồng, theo ông K2 kể lại là tiền ông K2 mua lại toàn bộ phần thừa kế của 5 bà được hưởng.

12. Người làm chứng tại phiên toà trình bày:

12.1. Ông Phan Châu G trình bày: Ông G thừa nhận có việc ông K2 chuyển vào tài khoản của ông số tiền 280.000.000 đồng vì ông K2 không muốn mang tiền mặt đi đường nên chuyển vào tài khoản của ông, sau đó một hai ngày ông đã rút hết số tiền này giao lại cho ông K2. Ông G không đồng ý với lời trình bày của bà N về số tiền này ông K2 chuyển để mua lại 05 suất thừa kế của 5 bà con gái và không vay số tiền này của ông K2 để lo việc cho các con của ông.

12.2. Ông Đặng Triều P trình bày: Ngày 24/5/2005, ông được ông P2 gọi sang nhà để viết lại bản di chúc của cụ C, do đã có bản di chúc soạn thảo sẵn, ông P2 là người đọc cho ông viết. Khi đó chỉ có ông P2 và ông P, không có bà X, bà T1, không có đại diện chính quyền địa phương, còn cụ C thì nằm trong nhà. Ông không nhìn thấy bà X ký, cụ C điểm chỉ.

13. Phần tranh luận:

13.1. Nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bà T1 tranh luận: Bản di chúc ngày 24/5/2005, không phải là di chúc của cụ C mà là bản di chúc giả. Bởi, ông Đặng Triều P đã xác nhận và khẳng định toàn bộ chữ viết trong bản di chúc là do ông P viết, khi đó ông P làm Trưởng thôn, bà Trần Thị X3 chỉ ký vào phần người viết di chúc. Ông Đặng Trung P2 trình bày: Ngày 25/5/2005, khi ông P sang chơi, thì ông P2 nhờ viết hộ lại bản di chúc theo như bản mẫu (có bản di

chức soạn thảo trước đó). Trong khi chép lại bản di chúc chỉ có ông P và ông P2, không có ai khác. Lúc đó cụ Trần Thị C đang nằm ở trong giường. Bản di chúc được ai thảo trước khi nào thì ông P không biết, ông Phu N4 viết lại thì ông viết hộ như vậy. Vài ngày sau ông P2 lại nhờ ông viết thêm nội dung xác nhận vào bản cuối bản di chúc, nhưng lúc ông viết xác nhận không có Chủ tịch UBND xã ở đó, Chủ tịch xã xuống nhà ông P2 khi nào thì ông không biết. Ông không phải là người được cụ Trần Thị C và các con cụ mời đến viết hộ di chúc. Ông không nói rằng cụ C và các con của cụ mời sang viết hộ di chúc, cũng không nói là cụ C còn minh mẫn, cũng không nói là lúc đó có các con của cụ là chị T1 và chị X ở đó. Mặt khác, bà Trần Thị X khẳng định là: Mẹ bà không nhờ bà viết hộ di chúc, nếu sai bà hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Trong nội dung di chúc nói nhờ con gái Trần Thị X viết hộ, nhưng toàn bộ chữ viết trong bản di chúc không phải của bà X. Việc này đã thể hiện sự không minh bạch, không rõ ràng, có sự mờ ám, không trung thực, có sự gian dối trước pháp luật. Ông Đặng Trung P2 cho biết là: Sau khi cụ S chết năm 2003, thì cụ C ở một mình, vì tuổi cao, sức yếu, mắt lòa, nên các anh em phải thay nhau trông nom mẹ. Trong thời gian đó vợ chồng ông P2 xin đưa mẹ về nhà ông P2 để tiện chăm sóc. Thấy sức khỏe của mẹ ngày càng giảm sút nên ông P2 đã thảo bản di chúc và nhờ ông P viết lại, vì khi đó ông P2 cũng không hiểu rõ quy định của pháp luật, nên ông P2 viết như vậy, ông P2 cũng không xác định tranh dành phần đất về cho bản thân. Vậy căn cứ vào những minh chứng trên có thể xác định đây không phải là di chúc của cụ C để lại.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa tìm hiểu kỹ bản di chúc và những vấn đề liên quan đã đưa ra kết luận bản án là không công bằng, chưa có căn cứ pháp lý, chưa đúng pháp luật. Bởi Tòa án chưa điều tra nguồn gốc của thửa đất, quyền sử dụng đất của ai, mối liên quan giữa tài sản và người lập di chúc. Chưa xác định rõ ai là người viết di chúc, ai là người làm chứng. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích của thửa đất do UBND huyện T cấp ngày 12/11/1996 cho cụ Trần Văn S nên đây là tài sản riêng của cụ S. Tài sản này được mẹ của cụ là cụ Đoàn Ngọc V2 cho khi cụ còn sống, nên không phải là tài sản chung của cụ S, cụ C như đã ghi trong di chúc giả.

Căn cứ theo Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 32 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm

2014 thì tài sản trên vẫn là tài sản riêng của cụ Trần Văn S. Năm 2003, cụ Trần Văn S chết, không để lại di chúc, vì vậy theo quy định của pháp luật tại Điều 675, 676 của Bộ luật Dân sự 2005, tương đương Điều 650, 651 của Bộ luật Dân sự 2015 thì phần di sản đã nêu ở trên là 671m² sẽ chia đều cho 8 người, trong đó có phần của cụ Trần Thị C được hưởng là 1/8 số di sản của cụ S để lại sau khi chết, tương đương 50m² thổ ở lâu dài và 33,8m² đất vườn tạp. Giả sử cụ C có để lại di chúc thì phần tài sản của cụ C được hưởng từ cụ S chỉ là 50m² đất ở và 33,8m² đất vườn tạp, chứ không thể là 200m² đất thổ. Năm 2006, cụ C chết, không để lại di chúc thì toàn bộ di sản của hai cụ chia đều cho 7 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất là đúng pháp luật. Việc Tòa án nhân dân khu vực 6 căn cứ vào bản di chúc giả để xác định cụ Trần Thị C có quyền định đoạt 200m² đất ở cho con trai Trần Đăng K2 là không đúng. Mặt khác diện tích của di sản ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 671m², nhưng ngày 13/2/2005 cụ C đã nhượng lại cho gia đình anh Đỗ Văn T2 42m² đất vườn tạp để làm ngõ đi, vậy tổng số đất còn lại chỉ là 629m², nhưng trong di chúc ghi 770m² là không có căn cứ. Trong quá trình thụ lý vụ án thì Tòa án đo kiểm tra thực tế diện tích thửa đất là 701,8m², thông qua việc đo đạc trên càng chứng minh bản di chúc là giả không phải người lập di chúc là chủ sở hữu của mảnh đất. Như vậy mọi số liệu hoàn toàn không trùng khớp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sự chênh lệch chính quyền địa phương biện minh là do sai số trong đo đạc, các hộ liền kề bán đổi cho nhau. Gia đình nguyên đơn không ai mời ông Chủ tịch xã đến để chứng thực di chúc, nhưng di chúc lại có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã, nội dung chứng thực không chính xác, không xác minh lại giấy tờ, nguồn gốc tài sản, phần di sản cụ C có quyền định đoạt hay không. Trong nội dung của di chúc cũng không có nội dung nào nói đến người lập di chúc đề nghị UBND xã xuống chứng thực cho di chúc, vậy tại sao lại nảy ra vấn đề di chúc có chứng thực. Căn cứ theo khoản 5 và khoản 7 Điều 9, Điều 22, 23, 24, 25 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015, thì việc tự ý đến chứng thực của UBND xã là sai. Cuối bản di chúc có ghi “Đông Hoàng ngày 24/5/2005. Người làm đơn. Con gái Trần Thị X ký”. Vậy đây là bản di chúc của người để lại di chúc (cụ C) hay là đơn của bà X. Trong khi đó bà X khẳng định không được cụ C nhờ viết hộ di chúc. Điều này càng bộc lộ sự giả tạo thiếu logic của một bản di chúc, thể hiện người không hiểu luật pháp,

hình thức di chúc không phù hợp. Bản di chúc giả có chỗ viết bằng ký hiệu (phía nam giáp tường dậu nhà anh Phòng D 27,9m), ký hiệu D là gì? Việc này hoàn toàn không phù hợp với quy định của luật pháp. Di chúc gồm nhiều trang nhưng các trang không có chữ ký hay điểm chỉ của người lập di chúc, hay người làm chứng, giữa các trang không có dấu giáp lai, đầu thì viết là di chúc thừa kế, cuối thì viết là đơn. Điều này không đúng với quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 631 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định rõ.

Ông K2, bà N là người xin ở nhờ tạm thời trong ngôi nhà mà 5 người con gái xây lên để tạm thời thờ cúng bố mẹ chứ không phải là người được giao quyền trông nom quản lý di sản. Vì vậy việc sắm đồ đạc để phục vụ cho sinh hoạt cá nhân của hai vợ chồng ông K2, bà N là nhu cầu riêng của hai người, việc trồng rau ăn và hoa màu, chăn nuôi thêm gia cầm, gia súc để cải thiện cuộc sống riêng tạm thời của hai vợ chồng là do hai người tự chủ, trong hàng thừa kế chưa có thống nhất giao quyền trông nom quản lý di sản cho ai, mà chỉ cho ở nhờ trong lúc anh K2 chưa có nơi nào để ở. Vì vậy các nguyên đơn yêu cầu chị Nguyễn Thị N phải thu dọn đồ đạc, tháo dỡ đồ dùng cá nhân để trả lại mặt bằng cho di sản, để tiến hành việc chia thừa kế thuận lợi theo đúng pháp luật. Việc bà N viết trong đơn kháng cáo tự khẳng định mình là người trông nom, gìn giữ, tôn tạo di sản là điều không đúng sự thật. Bà N tái hôn với ông K2 năm 2013 và chị N luôn đi làm xa thỉnh thoảng mới về qua nhà cùng ông K2 vài hôm rồi lại đi. Ông K2 thường xuyên ốm nặng, anh em các ông bà ở nhà phải tự đưa đi viện và thay nhau trông nom ở viện, bà N không chăm nom ông K2. Nên việc Tòa án liệt kê giá trị số cây cối, nhà vệ sinh, bể nước và những thứ khác liên quan đến sinh hoạt cá nhân của vợ chồng anh K2 trong khi sống nhờ ở đó để chia ra cho nguyên đơn là không đúng.

Vì vậy, các nguyên đơn và bà T1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Xem xét lại các chứng cứ và di chúc, theo nội dung kháng cáo của nguyên đơn, xét xử lại phiên tòa theo đúng với quy định của pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên theo quy định của pháp luật. Đề nghị hủy bản di chúc không hợp lệ và chia thừa kế theo pháp luật.

13.2. Bà Nguyễn Thị N tranh luận: Bà N không đồng ý với những nội dung kháng cáo của nguyên đơn và người liên quan, bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ

thẩm về xác định hiệu lực di chúc của cụ C về phần định đoạt tài sản là 200m² đất ở cho ông K2. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà, xác định công sức của bà nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung với ông K2, xem xét cho bà được hưởng công sức quản lý tôn tạo di sản của hai cụ và giao cho ông K2 được hưởng 05 suất thừa kế của bà X, bà T1, bà T, bà V và bà R vì ông K2 đã chuyển cho ông G 280.000.000 đồng để mua lại phần thừa kế của những người này.

16. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 17/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông Trần Văn K, bà Trần Thị X, bà Trần Thị T, bà Trần Thị V, bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Thị N làm trong hạn luật định nên vụ án được đưa ra xét xử theo trình tự, thủ tục tố tụng phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn K, bà Trần Thị X, bà Trần Thị T, bà Trần Thị V, bà Trần Thị T1 thì thấy:

[2.1] Về hàng thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Trần Văn K, bà Trần Thị R, bà Trần Thị X, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị T và ông Trần Đăng K2 là những người được hưởng thừa kế của cụ C, cụ S; xác định bà Nguyễn Thị N, anh Trần Mạnh D, chị Trần Thanh N1, anh Trần Xuân K1 là người hưởng thừa kế của ông Trần Đăng K2 là đúng pháp luật.

[2.2] Về xác định di sản thừa kế: Năm 1996, cụ Trần Văn S được UBND huyện T, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày

12/11/1996. Đất có nguồn gốc là của bố mẹ cụ S để lại, tuy nhiên cụ S và cụ C đã có hôn nhân hợp pháp từ trước năm 1946, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp đại trà, cấp cho hộ gia đình, bao gồm cả đất nông nghiệp cấp cho hộ nông nghiệp. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất thửa số 308, tờ bản đồ số 06 đo đạc năm 1995 là tài sản chung của cụ C, cụ S là đúng pháp luật. Toà án cấp sơ thẩm xác định phần di sản của cụ Trần Văn S là 200m² đất ở và 150,9m² đất trồng cây lâu năm; xác định di sản của cụ C là phần cụ C được hưởng thừa kế của cụ Trần Văn S + tài sản chung của cụ C với cụ S là 200m² đất ở và 150,9m² đất trồng cây lâu năm là đúng pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về các nội dung này.

[2.3] Xét tính hợp pháp di chúc của cụ Trần Thị C: Bản di chúc ngày 24/5/2005 của cụ Trần Thị C đảm bảo đủ các điều kiện hợp pháp của di chúc quy định tại Điều 655 Bộ luật Dân sự năm 1995, bởi khi cụ C lập di chúc minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép, nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Hình thức di chúc được lập bằng văn bản, được viết bằng tay, người viết di chúc là ông Đặng Triều P theo đề nghị từ phía cụ C và con cụ C là bà X, ông P2 (chồng bà T1), có sự chứng kiến của ông Đặng Trung P2, bà Trần Thị T1 và bà Trần Thị X. Di chúc được Ủy ban nhân dân xã Đ chứng thực. Nội dung di chúc thể hiện đầy đủ nội dung chủ yếu của di chúc theo quy định tại khoản 1 Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 1995 như: ngày tháng năm lập di chúc, họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc, họ tên chính xác của người được hưởng di sản, thể hiện đúng về tứ cận thửa đất, về số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vị trí để lại di sản thừa kế cho người hưởng di sản là ông Trần Đăng K2. Bản di chúc đã định đoạt đúng phần diện tích đất ở 200m² của cụ C về phía Đông thửa đất cho ông K2. Vì vậy, bản di chúc của cụ Trần Thị C thuộc trường hợp di chúc có chứng thực theo quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 1995. Do đó, việc cụ C để lại di chúc định đoạt 200m² đất ở cho ông K2 là hợp pháp nên được Toà án cấp sơ thẩm công nhận di chúc hợp pháp và chia di sản cho ông K2 theo di chúc là có căn cứ. Các nguyên đơn cho rằng trong nội dung di chúc có chữ viết tắt và viết không đúng tên của ông K2 nhưng nội dung viết tắt chữ “D” trong bản di chúc không phải là nội dung chính trong bản di chúc và tên ông K2 có sự nhầm

lần khi liệt kê tên các con của cụ ghi nhận là “Trần Văn K4” nhưng phần định đoạt di sản đã xác định chính xác tên người hưởng di sản là “Trần Đăng K2” do đó không ảnh hưởng đến hiệu lực của bản di chúc. Đối với phần di chúc của cụ C về việc giao cho các con gái của cụ sử dụng diện tích đất trồng cây lâu năm để trồng cây hàng năm nộp sản cho Nhà nước mà không phải là định đoạt quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này cho các con gái. Do đó, phần diện tích đất trồng cây lâu năm chưa được cụ C di chúc cho ai nên Toà án cấp sơ thẩm chia phần diện tích đất vườn này cho các đồng thừa kế là đúng pháp luật. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn K, bà Trần Thị X, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T và bà Trần Thị V.

[2.4] Về phân chia di sản: Hội đồng xét xử xét thấy việc phân chia di sản thừa kế theo di chúc và theo pháp luật của Toà án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N thì thấy: Các đương sự đều xác định năm 2012, ông K2 chưa về sống trên đất của cụ C nên ngôi nhà mái bằng 32,7m² theo bà R, bà X, bà T1, bà V, bà T trình bày xây dựng năm 2011 để thờ cúng bố mẹ. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà này là tài sản của bà R, bà X, bà T1, bà V, bà T là có căn cứ và đúng pháp luật. Đối với các công trình xây dựng khác và cây trồng trên đất (trừ cây nhãn) là tài sản chung của ông K2, bà N và xác định ông K2 xây dựng các công trình phụ trên đất sau khi về sống trong ngôi nhà của các chị em gái xây dựng nên xác định ông K2 có đóng góp nhiều hơn vào việc hình thành tài sản chung này để chia phần ông K2 là 36.000.000 đồng, phần của bà N là 23.003.000 đồng là phù hợp. Bà N kháng cáo cho rằng phải chia cho bà phần nhiều hơn vì bà có công sức nhiều hơn nhưng bà N không có tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà Nguyễn Thị N. Toàn bộ di sản của cụ S, cụ C để lại do các bà X, bà V, bà T quản lý, sử dụng sau khi các cụ chết, từ năm 2013 do ông K2, bà X, bà V, bà T cùng bà N quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, do những người này chỉ ở và thờ cúng cụ S, cụ C trên đất mà không có đóng góp gì vào việc tôn tạo di sản nên Toà án cấp không xem xét về công sức gìn giữ, tôn tạo là phù hợp. Bà N cho rằng bà phải thu dỡ nhà cũ đã đổ nát để chỗ ở sạch sẽ, dọn vườn để trồng cây nên phải tính công sức quản lý tôn tạo di sản cho bà N, nhưng

Hội đồng xét xử xét thấy việc thu dọn nhà cửa cho sạch đẹp là quyền thụ hưởng cá nhân của gia đình bà N nên không được tính là công sức tôn tạo di sản nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà N. Bà N trình bày về việc ông K2 đã chuyển 280.000.000 đồng cho ông G (chồng bà T1) để mua lại 05 phần thừa kế của bà X, bà T1, bà R, bà T và bà V nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh các bà này đã nhận số tiền này và 05 bà đều phủ nhận lời khai của bà N do đó không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Nguyễn Thị N.

[4] Do các yêu cầu kháng cáo của ông K, bà X, bà T, bà V, bà T1 và bà N là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên.

[5] Về án phí: Kháng cáo của ông K, bà X, bà T1, bà V, bà T, bà N không được chấp nhận nhưng những người kháng cáo đều trên 60 tuổi, thuộc diện được miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông K, bà X, bà T1, bà V, bà T, bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn K, bà Trần Thị X, bà Trần Thị T, bà Trần Thị V, bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên Bản án số 22/2025/DS-ST ngày 17/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên.

2. Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Văn K, bà Trần Thị X, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị N.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 05/01/2026.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND khu vực 6;
- THADS khu vực 6;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Hà